

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG  
VIỆT NAM – CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 61



# **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

### **Ban Kiểm soát**

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Ông Bùi Á Đông được bổ nhiệm là Trưởng ban Ban Tài chính Kế toán - Kế toán trưởng của Tổng Công ty theo quyết định bổ nhiệm số 26/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

# TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)


### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Lê Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

2500  
NH  
ÔNG  
KHIÊN  
LỢI  
TẾT  
TP. V

Số: *714* /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 61 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán số liệu bàn giao sang công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.
- Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Thông báo số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 về các nội dung tiếp tục xử lý, trong đó, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý đối với khoản trích khấu hao tài sản khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 41 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh hồi tố một số số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và kiến nghị của Bộ Giao thông Vận tải.

Các vấn đề này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành vào ngày 6 tháng 6 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có các vấn đề cần nhấn mạnh.



  
**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2018  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



**Bùi Quốc Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2133-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>26.259.213.007.153</b>	<b>21.068.823.593.552</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.307.839.261.177</b>	<b>2.674.793.260.611</b>
1. Tiền	111		907.839.261.177	2.674.793.260.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.493.000.000.000</b>	<b>13.508.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.493.000.000.000	13.508.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.955.664.440.518</b>	<b>4.206.665.372.612</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.042.889.342.472	1.631.245.271.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.373.464.764.854	892.061.510.076
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.569.342.499.222	1.714.234.576.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.032.166.030)	(30.875.985.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>398.857.349.613</b>	<b>426.396.172.353</b>
1. Hàng tồn kho	141		398.857.349.613	426.396.172.353
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>103.851.955.845</b>	<b>252.968.787.976</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	16.965.167.843	16.435.848.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53.728.777.815	219.523.173.437
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	33.158.010.187	17.009.766.400
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.501.704.748.131</b>	<b>24.737.699.748.889</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>352.941.856.676</b>	<b>264.109.384.777</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	352.941.856.676	264.109.384.777
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.936.237.846.799</b>	<b>21.137.230.967.860</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	18.934.891.770.444	21.133.589.768.728
- Nguyên giá	222		36.695.450.217.072	34.738.176.005.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.760.558.446.628)	(13.604.586.236.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.346.076.355	3.641.199.132
- Nguyên giá	228		14.894.055.361	14.520.806.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.547.979.006)	(10.879.607.429)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>635.700.153.017</b>	<b>700.748.493.413</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	635.700.153.017	700.748.493.413
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>2.433.244.434.914</b>	<b>2.497.233.873.627</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	1.683.833.743.327
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	616.410.897.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	198.289.232.759
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>143.580.456.725</b>	<b>138.377.029.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	57.829.340.022	70.860.399.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	85.751.116.703	67.516.629.931
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>48.760.917.755.284</b>	<b>45.806.523.342.441</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
				(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.757.282.510.059</b>	<b>21.690.549.716.036</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.348.923.201.936</b>	<b>7.667.046.135.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.133.590.882.595	1.022.680.572.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.708.930.580	4.616.897.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	236.922.284.580	360.942.889.294
4. Phải trả người lao động	314		1.069.262.857.525	1.065.843.031.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	923.589.545.663	1.269.253.333.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.356.201.136	17.389.468.433
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.538.564.596.577	3.125.762.855.639
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	148.235.246.033	143.286.029.602
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	258.692.657.247	657.271.057.049
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.408.359.308.123</b>	<b>14.023.503.580.840</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	80.806.885.194	61.892.108.541
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	14.327.552.422.929	13.961.611.472.299
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.003.635.245.225</b>	<b>24.115.973.626.405</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>27.003.635.245.225</b>	<b>24.115.973.626.405</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	450.015.282.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.515.288.121.657	1.879.623.193.328
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		321.322.561.237	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này/kỳ trước	421b		4.193.965.560.420	1.879.623.193.328
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>48.760.917.755.284</b>	<b>45.806.523.342.441</b>

*Phạm Thị Phương*

**Phạm Thị Phương**  
Người lập biểu

*Bùi Á Đông*

**Bùi Á Đông**  
Kế toán trưởng



*Lê Mạnh Hùng*

**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	13.718.428.306.763	8.872.307.142.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	43.196.600.601	28.590.672.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	13.675.231.706.162	8.843.716.469.129
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	8.121.568.660.422	5.642.553.745.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.553.663.045.740	3.201.162.723.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.278.162.978.469	1.000.979.724.564
7. Chi phí tài chính	22	30	596.386.421.080	87.543.245.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.059.178.215	75.244.790.879
8. Chi phí bán hàng	25	31	254.995.295.007	178.950.509.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	785.757.647.177	677.206.242.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.194.686.660.945	3.258.442.450.231
11. Thu nhập khác	31	33	26.803.963.239	5.639.678.092
12. Chi phí khác	32	34	2.391.651.662	3.428.889.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.412.311.577	2.210.788.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.219.098.972.522	3.260.653.238.598
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.043.367.898.874	580.539.829.664
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	(18.234.486.772)	61.970.332.370
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.193.965.560.420	2.618.143.076.564

*Phạm Thị Phương*

**Phạm Thị Phương**  
Người lập biểu

*Bùi Á Đông*

**Bùi Á Đông**  
Kế toán trưởng



*Lê Mạnh Hùng*

**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

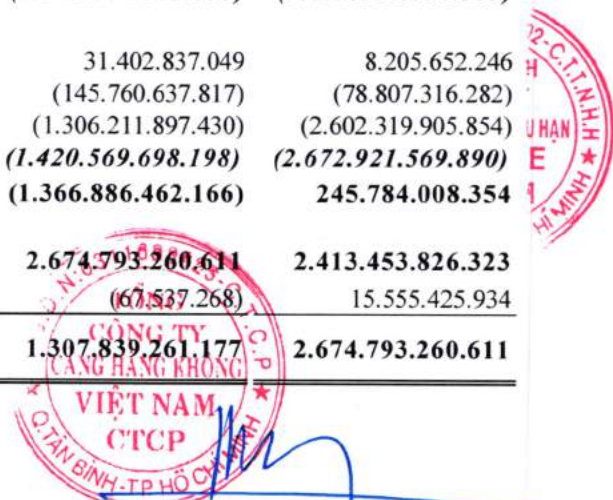
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
			(Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.219.098.972.522	3.260.653.238.598
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.156.318.017.690	3.230.888.201.650
Các khoản dự phòng	03	(843.819.479)	32.175.985.509
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	489.588.948.149	(248.100.747.890)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.278.733.180.181)	(729.155.768.835)
Chi phí lãi vay	06	96.059.178.215	75.244.790.879
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.681.488.116.916	5.621.705.699.911
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.011.542.718.848)	(473.991.453.437)
Thay đổi hàng tồn kho	10	31.083.391.489	(49.410.789.783)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.938.673.576.321	2.042.068.221.371
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.439.867.895	81.319.458.302
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.306.541.848)	(57.308.659.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.306.185.984.483)	(1.269.355.923.181)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	676.948.516
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.047.682.329.355)	(504.876.869.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.198.967.378.087	5.390.826.632.827
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.364.822.519.753)	(2.050.115.191.567)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.540.171.005	109.084.584
3. Tiền mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.408.000.000.000)	(5.100.000.000.000)
4. Tiền bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.423.000.000.000	3.774.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.500.646.407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.771.360.000	146.472.194.028
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.140.226.846.693	787.013.504.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.145.284.142.055)	(2.472.121.054.583)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.402.837.049	8.205.652.246
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(145.760.637.817)	(78.807.316.282)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.306.211.897.430)	(2.602.319.905.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.420.569.698.198)	(2.672.921.569.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	(1.366.886.462.166)	245.784.008.354
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	2.674.793.260.611	2.413.453.826.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(67.537.268)	15.555.425.934
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70=50+60+61)	70	1.307.839.261.177	2.674.793.260.611

*Phạm Thị Phương*  
 Người lập biểu

*Bùi Á Đông*  
 Kế toán trưởng

*Lê Mạnh Hùng*  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 31 tháng 3 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 8.889 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.633 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu,



*Handwritten signature*

mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

*leh*

125  
HI N  
ÔN  
NH  
LC  
ET  
TP

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

Thực hiện Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất trở thành công ty liên kết kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2017.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

*Các chi nhánh:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.

*eb*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

<b>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</b>	<b>Địa chỉ (Tiếp theo)</b>
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty con:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,01	48,01	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa



*Handwritten signature*

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không thể so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA NĂM TRƯỚC**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 8 năm 2017 cho giai đoạn công ty nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 3 năm 2016 và giai đoạn công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016; và Quyết định số 14752/BGTVT-QLDN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 41.



#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Handwritten signature/initials*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

### **Thuê tài sản**

*Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

*Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **Ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

### ***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác



*Doanh thu dịch vụ phi hàng không*

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

*Doanh thu hoạt động khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.



*lb*

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Handwritten signature*



**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.670.803.830	4.473.499.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	905.168.457.347	2.670.319.761.011
Các khoản tương đương tiền	400.000.000.000	-
	<b>1.307.839.261.177</b>	<b>2.674.793.260.611</b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định là 5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,8%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6%/năm đến 6,8%/năm)

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	520.713.859.446	288.554.582.377
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	535.292.072.812	459.444.726.615
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	123.997.971.504	106.139.893.922
Korean Airlines Co., Ltd	53.797.452.543	45.335.928.496
Airasia Berhad	51.660.566.591	35.416.054.826
Asiana Airlines, Inc.	44.311.797.559	29.672.676.658
Thai Airways International Public	36.282.277.327	18.969.850.854
Emirates Airlines	31.590.339.356	31.170.189.436
China Southern Airlines Company Limited	27.924.935.181	20.083.397.574
China Airlines Limited	21.215.555.972	20.480.423.419
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
DHT Aviation Inc.	25.017.154.029	15.704.875.084
Các khoản phải thu khách hàng khác	474.263.567.744	465.423.925.375
<b>b. Phải thu bên liên quan</b> <b>(Thuyết minh 37)</b>	<b>70.913.850.191</b>	<b>68.940.804.402</b>
	<b>2.042.889.342.472</b>	<b>1.631.245.271.255</b>



*Handwritten signature or initials in blue ink.*

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng Công ty Xây dựng công trình Hàng không ACC	287.684.293.504	209.708.460.699
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	153.609.291.003	-
Bộ Tư Lệnh Quân Chủng Phòng Không - Không Quân	107.790.050.000	100.578.685.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	106.237.910.318	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	94.429.325.163	92.555.830.786
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Việt Toàn Cầu	55.741.664.034	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
Công ty Cổ phần HASKY	40.169.415.886	4.064.901.368
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	36.173.303.174	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ AT	33.496.958.361	4.775.934.610
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	28.512.509.186	19.283.485.870
Công ty Cổ phần Avintech	21.287.632.721	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Công trình Giao thông Hà Nội	20.923.228.528	19.232.620.287
Đối tượng khác	255.205.065.225	309.657.473.705
	<b><u>1.373.464.764.854</u></b>	<b><u>892.061.510.076</u></b>

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.779.199.170.447	699.535.375.530
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	976.778.430.984	326.717.251.366
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	550.696.805.561	390.269.777.790
Bản giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	50.627.055.296	-
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	-	194.172.915.311
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	15.445.855.839
Phải thu khác	192.470.321.147	88.093.400.954
	<b>3.569.342.499.222</b>	<b>1.714.234.576.790</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	104.921.205.123	239.921.205.123
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	194.172.915.311	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588	-
Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	9.008.179.654	18.108.179.654
Ký cược, ký quỹ	6.956.000.000	6.080.000.000
	<b>352.941.856.676</b>	<b>264.109.384.777</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>c. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>21.325.024.125</b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 21) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.



*Handwritten signature or mark.*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

**10. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông</i>	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
<i>Các khách hàng khác</i>	<u>4.124.223.813</u>	<u>(4.124.223.813)</u>	<u>4.968.043.292</u>	<u>(4.968.043.292)</u>
	<b><u>30.032.166.030</u></b>	<b><u>(30.032.166.030)</u></b>	<b><u>30.875.985.509</u></b>	<b><u>(30.875.985.509)</u></b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	170.476.313.981	180.694.224.285
Công cụ, dụng cụ	1.322.763.001	1.501.888.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.096.872.101	367.661.178
Hàng hóa	<u>219.961.400.530</u>	<u>243.832.397.966</u>
	<b><u>398.857.349.613</u></b>	<b><u>426.396.172.353</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	13.363.912.180	12.173.065.935
Chi phí bảo hiểm	1.646.367.944	1.432.466.849
Nhiên liệu	274.241.145	252.866.270
Chi phí đầu tư bảng quảng cáo (Phú Quốc)	543.652.061	635.795.982
Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	222.424.168	270.384.358
Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	198.614.495	152.311.955
In vé xe, hóa đơn	139.093.335	100.182.284
Chi phí nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	-	1.046.964.979
Phần mềm hệ thống tường lửa bảo vệ mạng Internet và Megawan	223.480.000	-
Chi phí bản quyền phần mềm Fortimail	162.500.000	-
Các khoản khác	<u>190.882.515</u>	<u>371.809.527</u>
	<b><u>16.965.167.843</u></b>	<b><u>16.435.848.139</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>b. Dài hạn</b>		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	22.977.317.845	31.649.156.804
Chi phí công cụ dụng cụ	15.447.958.324	10.971.424.649
Tiền thuê sân đậu máy bay	14.696.000.000	22.044.000.000
Tiền thuê đất và thuê đất	2.247.530.000	2.247.530.000
Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	683.055.903	607.075.426
Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	551.720.013	-
Chi phí bảo hiểm	295.700.264	74.936.824
Phần mềm Kaspersky	209.059.710	665.332.668
Chi phí kiểm định	208.176.242	228.217.650
Chi phí nhiên liệu xuất dùng	-	1.725.766.432
Các khoản khác	512.821.721	646.958.828
	<b><u>57.829.340.022</u></b>	<b><u>70.860.399.281</u></b>

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	21.156.794.488.504	11.873.785.537.726	1.616.730.110.436	90.865.868.821	34.738.176.005.487
Tăng trong năm	-	8.047.666.329	350.171.402.481	2.464.480.364	360.683.549.174
Phân loại lại	(1.324.573.188)	1.125.308.688	(72.100.500)	271.365.000	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.353.009.296.908	268.639.769.829	-	-	1.621.649.066.737
Tăng khác	5.833.871.660	2.260.179.984	-	-	8.094.051.644
Điều chuyển từ Khu bay	6.107.109.833	27.634.310.356	-	-	33.741.420.189
Thanh lý, nhượng bán	(15.012.420.862)	(9.983.341.314)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	(60.307.791.803)
Giảm do điều chuyển Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	(1.103.597.057)
Điều chuyển sang Khu bay	(3.139.384.484)	(629.065.638)	-	-	(3.768.450.122)
Giảm khác	(1.714.037.177)	-	-	-	(1.714.037.177)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.500.554.351.194</b>	<b>12.170.535.239.710</b>	<b>1.931.651.047.838</b>	<b>92.709.578.330</b>	<b>36.695.450.217.072</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	6.664.395.329.196	5.964.254.215.209	902.870.454.925	73.066.237.429	13.604.586.236.759
Khấu hao trong năm	2.003.035.294.545	1.888.866.655.379	269.243.775.602	15.046.768.825	4.176.192.494.351
Phân loại lại	191.279.807	(193.538.109)	2.258.302	-	-
Điều chuyển từ Khu bay	6.107.109.833	27.631.888.525	-	-	33.738.998.358
Thanh lý, nhượng bán	(9.934.343.381)	(8.982.616.570)	(32.192.306.142)	(122.973.289)	(51.232.239.382)
Giảm do điều chuyển Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	(910.619.794)
Điều chuyển sang Khu bay	(1.070.626.563)	(413.031.255)	-	-	(1.483.657.818)
Giảm khác	-	(94.552.814)	(235.985.282)	(2.227.750)	(332.765.846)
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.662.724.043.437</b>	<b>7.870.742.915.135</b>	<b>1.139.688.197.405</b>	<b>87.403.290.651</b>	<b>17.760.558.446.628</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>14.492.399.159.308</b>	<b>5.909.531.322.517</b>	<b>713.859.655.511</b>	<b>17.799.631.392</b>	<b>21.133.589.768.728</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>13.837.830.307.757</b>	<b>4.299.792.324.575</b>	<b>791.962.850.433</b>	<b>5.306.287.679</b>	<b>18.934.891.770.444</b>



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 7.459.461.148.341 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.656.577.441.584 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.636.695.882.059 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 312.928.875.803 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp có giá trị là 20.281.536.401.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	2.661.339.000	11.689.467.561	170.000.000	14.520.806.561
Tăng trong năm	-	343.237.800	30.011.000	373.248.800
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>12.032.705.361</b>	<b>200.011.000</b>	<b>14.894.055.361</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	1.782.767.714	8.926.839.715	170.000.000	10.879.607.429
Khấu hao trong năm	817.611.422	1.850.760.155	-	2.668.371.577
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.600.379.136</b>	<b>10.777.599.870</b>	<b>170.000.000</b>	<b>13.547.979.006</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	<b>878.571.286</b>	<b>2.762.627.846</b>	-	<b>3.641.199.132</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>60.959.864</b>	<b>1.255.105.491</b>	<b>30.011.000</b>	<b>1.346.076.355</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.920.650.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.353.532.964 đồng).



*eb*

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>		
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>1.228.801.172</b>	-
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>		
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	298.261.871.714	20.949.941.942
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	12.114.686.681	11.093.411.681
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	101.183.442.836	1.718.686.884
Xây dựng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	6.480.455.694	8.066.851.803
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	45.176.568.850	4.910.770.265
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	2.375.642.107	2.219.814.639
Trụ sở quản lý điều hành Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	64.304.457.118
Xây dựng và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	121.421.089.732
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	54.049.550.001	109.187.029.667
Nâng cấp hệ thống điều hoà nhà ga Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	5.692.261.672
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	-	1.341.164.545
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	12.258.463.631	-
Công trình khác	23.896.128.721	5.248.077.442
	<b>555.796.810.235</b>	<b>356.153.557.390</b>
<b>c. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Sửa chữa sân đỗ máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	14.427.330.594
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 năm 2016 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	6.830.819.230	231.182.615
Công trình khác	-	224.801.818
	<b>6.830.819.230</b>	<b>14.883.315.027</b>
	<b>563.856.430.637</b>	<b>371.036.872.417</b>



*eh*



**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>II. Công trình thuộc khu bay</b>		
<b>a. Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	5.458.632.338	5.458.632.338
Cải tạo đường hạ cất cánh 1A - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	6.724.526.003	8.964.555.957
Hệ thống hàng rào và đường công vụ Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	4.252.432.713	24.231.624.987
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.495.504.698	1.495.504.698
Xây dựng hệ thống đường lăn - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	251.415.397.354
Kéo dài và nâng cấp đường hạ cất cánh, đường lăn - Cảng Hàng không Pleiku	-	11.048.833.611
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng Hàng không Chu Lai	26.487.812.844	-
Gia cố mái ta luy đầu 10 đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Phú Quốc	-	16.196.448.244
Kéo dài đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	1.817.783.702	-
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng Hàng không Chu Lai.	1.030.015.894	-
Công trình khác	2.846.794.499	2.538.208.605
	<b>50.113.502.691</b>	<b>321.349.205.794</b>
<b>b. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	5.038.379.182
Dự án sửa chữa đường lăn E1, E3, E4 - Cảng Hàng không Phù Cát	9.421.243.636	-
Duy tu sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - giai đoạn 3	7.237.633.303	-
Sửa chữa đường hạ cất cánh 25R - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	2.341.414.892	3.186.239.070
Công trình khác	1.554.745.454	-
	<b>20.555.037.285</b>	<b>8.224.618.252</b>
	<b>70.668.539.976</b>	<b>329.573.824.046</b>

**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác</b>		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	417.512.727	-
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	374.120.000	-
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	245.752.727	-
Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và TB ILS - Cảng Hàng không Thọ Xuân	137.796.950	137.796.950
	<b>1.175.182.404</b>	<b>137.796.950</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>635.700.153.017</b>	<b>700.748.493.413</b>

**15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.882.094.791.240
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Nhà ga hàng khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ	-	962.930.388.445
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	995.908.081.559	558.126.241.128
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	559.904.270.229	559.904.270.229
Mở rộng Nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	459.831.423.452	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567

**15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	-
Xây dựng nhà khách - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	235.830.514.808	235.830.514.808
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Xây dựng nhà ga hành khách Cảng Hàng không Liên Khương	-	252.807.118.943
Xây dựng nhà ga hành khách Cảng Hàng không Buôn Mê Thuột	-	245.905.940.778
Đền bù, giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	67.612.872.236
Xây dựng Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Tuy Hòa	204.100.713.319	204.100.713.319
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	175.251.664.509	-
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	135.708.500.294	-
Đường tầng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Thọ Xuân	96.897.533.229	96.897.533.229
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	85.541.084.102	85.541.084.102
Xây dựng Đường lăn và sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Tuy Hòa (phần sân đỗ)	85.437.641.390	85.437.641.390
Xây dựng đường hạ cất cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay Cảng Hàng không Phú Quốc (phần sân đỗ)	77.410.272.396	77.410.272.396
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	-
Sửa chữa, mở rộng nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	71.073.321.265	71.073.321.265
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Pleiku	58.550.082.438	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	49.171.581.949	49.171.581.949



**15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	46.674.943.554	-
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn và sân đậu máy bay - Cảng Hàng không Pleiku (phần sân đỗ)	42.206.179.536	41.843.099.808
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	41.620.560.637	-
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Vinh	40.061.006.532	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc - Cảng Hàng không Phú Quốc	37.840.994.261	37.840.994.261
Di dời Hệ thống cấp nước - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, phục vụ Giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân - Nội Bài	-	32.537.969.604
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	36.076.158.965	-
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga Hàng không - Cảng Hàng không Đà Nẵng	29.936.891.328	29.936.891.328
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	21.910.245.057	-
Hệ thống trạm nguồn cho - Cảng Hàng không Vinh	21.241.953.637	21.241.953.637
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	15.682.267.227	15.682.267.227
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	15.136.709.537	-
Hệ thống mạng và các Thiết bị đầu cuối - Cảng Hàng không Vinh	-	14.034.374.627
Hệ thống cấp điện trung thế cho - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	13.638.266.004
Xây dựng sân đỗ phương tiện mặt đất - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	-	11.461.870.122
Sửa chữa nhà ga hành khách, nhà làm việc - Cảng Hàng không Côn Đảo	11.521.752.266	11.521.752.266
Sửa chữa nha ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng Hệ thống thoát nước, chiếu sáng, nhà để xe máy, các hạng mục khác - Cảng Hàng không Thọ Xuân	11.356.077.273	11.356.077.273
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Công trình khác	58.821.593.776	54.887.940.466
	<b>20.894.911.778.856</b>	<b>21.649.691.779.652</b>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 20.281.536.401.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng) và các công trình sửa chữa lớn khác.

250  
 CÔNG  
 NHÍ  
 EL  
 VIỆT  
 TP

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Ti lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Ti lệ sở hữu
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>60.000.000.000</b>	-		<b>1.683.833.743.327</b>	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.860.743.327	-	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất (i)(ii)	-	-		1.622.973.000.000	-	51,00%
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.189.744.434.914</b>	-		<b>616.410.897.541</b>	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (i)(ii)	1.585.201.640.000	-	49,07%	-	-	
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn (i)(iii)	486.859.102.200	-	48,01%	486.859.102.200	-	48,00%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (iv)	15.300.000.000	-	51,00%	17.839.600.705	-	51,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
Công ty Cổ phần Vận Tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	31.404.612.698	-	20,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	57.923.889.224	-	20,00%
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>184.800.000.000</b>	<b>1.300.000.000</b>		<b>198.289.232.759</b>	<b>1.300.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (v)	75.000.000.000	-	13,12%	83.489.232.759	-	14,05%
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới (vi)	-	-	0,00%	5.000.000.000	-	10,00%
	<b>2.434.544.434.914</b>	<b>1.300.000.000</b>		<b>2.498.533.873.627</b>	<b>1.300.000.000</b>	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN**

(i) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014-TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần”, Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn với số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên tương ứng là 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Trong năm 2016 và 2017, Tổng Công ty đã thoái vốn hai khoản đầu tư này từ công ty con trở thành công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu là 49,81% và Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 48%, theo đó, chênh lệch đánh giá lại còn lại được ghi nhận tương ứng là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%. Trong năm, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 49,81% xuống 49,07% do Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tăng vốn.

(iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức với số lượng cổ phiếu phát hành là 1.920.006 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tăng từ 48% lên 48,01%.

(iv) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

(v) Trong năm, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 14,05% xuống 13,12% do Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn tăng vốn.

(vi) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới được thành lập để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh Nhà để xe và Khu phức hợp tại Nhà Ga T2, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, tuy nhiên đến nay Dự án chưa được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận. Do vậy, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới đã hoàn trả lại khoản đầu tư của Tổng Công ty trong năm 2017.



**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Số cuối năm			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Thuế		Thuế hoãn lại VND	Thuế		Thuế hoãn lại VND
	Giá trị VND	suất %		Giá trị VND	suất %	
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>						
Chi phí thuê đất trích trước cuối năm	77.437.404.047	20%	15.487.480.809	63.346.974.235	20%	12.669.394.847
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	323.281.508.597	20%	64.656.301.719	235.527.077.189	20%	47.105.415.437
Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	73.741.500.070	20%	14.748.300.014	47.709.950.986	20%	9.541.990.197
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	2.889.555.412	20%	577.911.082	4.108.480.796	20%	821.696.159
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	2.105.615.396	20%	421.123.079	-	-	-
<b>Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	-	-	-	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)
Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	(52.000.000.000)	20%	(10.400.000.000)	-	-	-
	<b>428.755.583.522</b>		<b>85.751.116.703</b>	<b>337.583.149.662</b>		<b>67.516.629.931</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Phải trả bên thứ ba</b>		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	242.090.867.464	199.087.892.002
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex – Taisei	128.668.690.193	118.417.732.992
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	50.512.338.144	45.756.314.554
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE	30.991.746.544	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	28.287.532.447	5.625.601.195
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	23.492.646.362	23.742.531.718
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Gia Đoàn	18.742.157.068	298.419.345
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	17.860.735.698	15.554.587.004
JRP International Pte Ltd	15.977.948.316	14.659.466.205
Công ty Cổ phần Thăng Long	13.425.924.001	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	13.120.988.958	15.997.661.900
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	11.414.429.689	12.285.082.848
Ban điều hành dự án nhà ga T2 Nội Bài gói thầu 6A, 9A	10.210.001.560	18.319.593.454
Phải trả các đối tượng khác	485.477.440.804	511.763.148.630
<b>b. Phải trả bên liên quan</b> <b>(Thuyết minh 37)</b>	12.715.116.279	10.570.221.686
	<b><u>1.133.590.882.595</u></b>	<b><u>1.022.680.572.601</u></b>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

*Handwritten signature*



**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	16.067.997.246	227.060.750.684	231.531.285.250	11.597.462.680
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	826.458.499	826.458.499	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.738.636.398	1.271.087.977.719	1.306.185.984.483	201.640.629.634
Thuế thu nhập cá nhân	39.719.995.525	174.351.303.495	213.122.225.042	949.073.978
Thuế tài nguyên	144.021.537	1.971.356.401	1.954.129.014	161.248.924
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.138.573.671	61.460.165.404	44.293.511.334	22.305.227.741
Thuế nhà thầu	255.516.820	11.046.079.391	11.067.925.652	233.670.559
Lợi nhuận nộp ngân sách	62.068.723.516	-	62.068.723.516	-
Các khoản phải nộp khác	809.424.581	481.857.418	1.256.310.935	34.971.064
	<b>360.942.889.294</b>	<b>1.748.310.949.011</b>	<b>1.872.331.553.725</b>	<b>236.922.284.580</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	213.729.817	2.293.402.638	213.729.817
Thuế thu nhập cá nhân	13.420.456.980	16.735.666.785	13.420.456.980	16.735.666.785
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	1.031.136.174	1.295.906.782	1.031.136.174
Thuế nhà thầu	-	6.898.881.166	-	6.898.881.166
Lợi nhuận nộp ngân sách	-	8.278.596.245	-	8.278.596.245
	<b>17.009.766.400</b>	<b>33.158.010.187</b>	<b>17.009.766.400</b>	<b>33.158.010.187</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản cố định	707.282.096.908	732.882.529.412
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	82.934.812.588	44.160.831.514
Tiền thuê đất, thuê đất	77.428.404.047	438.891.076.975
Chi phí lãi vay	29.461.767.894	28.709.131.527
Chi phí bay hiệu chuẩn	11.064.228.840	9.849.721.871
Chi phí sửa chữa tài sản	8.110.869.184	7.179.838.493
Tiền nước sinh hoạt	1.572.048.590	1.916.295.624
Tiền điện	1.501.931.834	1.362.574.677
Chi phí bồi dưỡng độc hại	841.973.796	177.022.000
Chi phí đường truyền tín hiệu	749.700.000	907.010.890
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	594.140.564	836.795.968
Chi phí khám sức khỏe	379.030.500	256.765.500
Chi phí khác	1.668.540.918	2.123.739.389
	<b>923.589.545.663</b>	<b>1.269.253.333.840</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	16.394.098.274	1.665.498.027.827
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	3.291.475.771.281	1.299.529.555.524
Cổ tức phải trả	92.044.170	-
Chi phí đầu tư tài sản Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	65.788.245.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	42.602.146.796	10.699.650.775
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	17.141.950.000	19.109.740.000
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.007.826.410	12.098.861.610
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	80.664.695.747	45.710.248.225
Kinh phí công đoàn	1.818.949.021	594.831.999
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	29.157.879	19.764.713
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.205.098.999	6.713.929.966
	<b><u>3.538.564.596.577</u></b>	<b><u>3.125.762.855.639</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.806.885.194	61.892.108.541

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.530.003.891.120 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 9).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác.



*eb*

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng Ban điều hành</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>	526.902.301.440	127.984.843.109	2.383.912.500	657.271.057.049
Sử dụng quỹ	<u>(269.826.919.005)</u>	<u>(127.691.899.549)</u>	<u>(1.059.581.248)</u>	<u>(398.578.399.802)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>257.075.382.435</u></b>	<b><u>292.943.560</u></b>	<b><u>1.324.331.252</u></b>	<b><u>258.692.657.247</u></b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 247/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	148.783.534.411	145.760.637.817	1.926.319.837	148.235.246.033	148.235.246.033
	<b>143.286.029.602</b>	<b>143.286.029.602</b>	<b>148.783.534.411</b>	<b>145.760.637.817</b>	<b>1.926.319.837</b>	<b>148.235.246.033</b>	<b>148.235.246.033</b>
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	-	148.783.534.411	119.329.482.712	3.409.410.658.716	3.409.410.658.716
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	-	-	83.717.934.846	2.507.457.259.789	2.507.457.259.789
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	-	-	138.466.810.000	4.147.254.810.000	4.147.254.810.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	31.402.837.049	-	141.807.420.434	4.263.429.694.424	4.263.429.694.424
	<b>13.961.611.472.299</b>	<b>13.961.611.472.299</b>	<b>31.402.837.049</b>	<b>148.783.534.411</b>	<b>483.321.647.992</b>	<b>14.327.552.422.929</b>	<b>14.327.552.422.929</b>

*ves*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 3.557.645.904.749 đồng tương đương 17.545.228.114,08 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 3.582.150.740.017 đồng tương đương 18.276.279.286,8 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 2.507.457.259.789 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.423.739.324.943 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 4.147.254.810.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.008.788.000.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2017 là 4.263.429.694.424 đồng tương đương 21.025.939.214 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.090.219.436.941 đồng tương đương 20.868.466.515 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 202,77 và 196:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	148.235.246.033	143.286.029.602
Trong năm thứ hai	148.235.246.033	143.286.029.602
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	833.013.735.189	429.858.088.806
Sau năm năm	13.346.303.441.707	13.388.467.353.891
	<b>14.475.787.668.962</b>	<b>14.104.897.501.901</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	148.235.246.033	143.286.029.602
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>14.327.552.422.929</b>	<b>13.961.611.472.299</b>



**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	-	21.786.335.150.587
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.618.143.076.564	2.618.143.076.564
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	450.015.282.490	(450.015.282.490)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.119.162.500)	(2.119.162.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(286.382.296.200)	(286.382.296.200)
Giảm khác	-	-	-	(3.142.046)	(3.142.046)
<b>Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>450.015.282.490</b>	<b>1.879.623.193.328</b>	<b>24.115.973.626.405</b>
Số dư đầu năm nay	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	1.879.623.193.328	24.115.973.626.405
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.193.965.560.420	4.193.965.560.420
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(1.306.303.941.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>702.011.972.981</b>	<b>4.515.288.121.657</b>	<b>27.003.635.245.225</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 702.011.972.981 đồng (bao gồm số trích lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 450.015.282.490 đồng và số trích lập cho năm 2017 là 251.996.690.491 đồng); Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 286.382.296.200 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.119.162.500 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Cổ tức đã được chi trả trong năm với số tiền là 1.306.211.897.430 đồng (trong đó số cổ tức đã trả cho Bộ Giao thông Vận tải - cổ đông chính, là 1.246.165.806.600 đồng).

**Cổ phần:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông Vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	6.579.341,29	49.313.232,17
- Euro ("EUR")	201,15	442,78



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.146.749.763.546	2.509.461.746.333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	-	348.121.363
	<b>3.146.749.763.546</b>	<b>2.509.809.867.696</b>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	44.517.571.868	44.517.571.868
<b>Hàng hóa nhận ký gửi</b>	618.127.481	600.103.549

**26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b>1. Doanh thu dịch vụ</b>		
<u>a. Doanh thu dịch vụ hàng không:</u>		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	287.472.582.644	238.998.467.211
Doanh thu phục vụ hành khách	7.912.759.326.961	5.080.246.456.992
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	777.532.704.780	469.289.177.401
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	1.826.358.489.228	1.211.006.921.673
	<b>10.804.123.103.613</b>	<b>6.999.541.023.277</b>
<u>b. Doanh thu phi hàng không:</u>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	594.233.944.244	316.201.765.388
Doanh thu cho thuê quảng cáo	211.442.948.228	124.560.634.806
Doanh thu dịch vụ bến bãi	472.204.790.649	311.492.828.178
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	91.078.076.394	60.237.296.186
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	100.539.033.192	66.496.051.952
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	138.233.159.715	92.650.352.151
	<b>1.607.731.952.422</b>	<b>971.638.928.661</b>
<b>2. Doanh thu bán hàng</b>	1.306.573.250.728	901.127.190.168
	<b>13.718.428.306.763</b>	<b>8.872.307.142.106</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(43.196.600.601)	(28.590.672.977)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.368.658.455.434	7.942.589.278.961
Doanh thu bán hàng	1.306.573.250.728	901.127.190.168
	<b>13.675.231.706.162</b>	<b>8.843.716.469.129</b>

*eb*

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	(Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.261.977.560.766	5.037.365.636.218
Giá vốn của hàng hoá đã bán	859.591.099.656	605.188.109.426
	<b><u>8.121.568.660.422</u></b>	<b><u>5.642.553.745.644</u></b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	(Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.254.031.899.836	1.344.814.648.897
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	82.247.399.967	93.670.163.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.154.909.734.795	3.268.377.607.092
Thuế, phí, lệ phí	75.724.219.303	50.800.484.097
Chi phí sửa chữa tài sản	335.031.118.849	163.948.114.803
Chi phí điều hành, thương quyền	135.838.347.827	80.790.374.339
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	23.637.859.682	15.744.164.955
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	374.655.421.733	297.408.256.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	295.869.097.941	157.924.524.955
Chi hoa hồng, môi giới	119.224.240.756	76.318.703.835
Chi phí phúc lợi cho người lao động	110.792.048.540	26.374.224.356
Phí nhượng quyền khai thác	174.417.617.139	142.345.520.000
Chi phí bằng tiền khác	167.195.316.061	182.644.451.331
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(843.819.479)	30.875.985.509
	<b><u>8.302.730.502.950</u></b>	<b><u>5.932.037.223.793</u></b>



**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	VND
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.061.477.046.442	603.510.519.028
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm/kỳ	12.227.182.718	11.036.365.818
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm/kỳ	-	248.100.747.890
Cổ tức lợi nhuận được chia	201.755.619.309	62.557.546.500
Lãi từ hoạt động thoái vốn	2.703.130.000	75.774.545.328
	<b><u>1.278.162.978.469</u></b>	<b><u>1.000.979.724.564</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	VND
	VND	VND
Chi phí lãi vay	96.059.178.215	75.244.790.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm/kỳ	10.738.294.716	14.671.110.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm/kỳ	489.588.948.149	-
Dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.300.000.000
Chi phí tài chính khác	-	97.727.273
Điều chỉnh giá trị thoái vốn	-	(3.770.382.900)
	<b><u>596.386.421.080</u></b>	<b><u>87.543.245.608</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016	
	Năm nay	VND
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	84.296.328.371	67.569.964.492
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	886.199.532	530.942.695
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.216.472.139	1.201.056.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.577.261	3.017.693.778
Chi phí điều hành, thương quyền	135.838.347.827	80.790.374.339
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.525.107.524	937.453.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.622.508.976	16.396.722.229
Chi phí khác	11.926.753.377	8.506.302.190
	<b><u>254.995.295.007</u></b>	<b><u>178.950.509.932</u></b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	491.474.399.700	360.389.011.966
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	9.431.121.823	45.911.636.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.006.738.341	46.597.779.919
Thuế, phí, lệ phí	13.578.883.813	50.800.484.097
Chi phí sửa chữa tài sản	7.894.044.849	5.071.471.248
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	14.770.563.865	8.649.137.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.383.981.511	16.808.732.207
Chi phí phúc lợi cho người lao động	110.792.048.540	26.374.224.356
Công tác phí	21.414.866.966	15.801.297.312
Chi phí bằng tiền khác	53.854.817.248	69.926.482.077
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(843.819.479)	30.875.985.509
	<b><u>785.757.647.177</u></b>	<b><u>677.206.242.278</u></b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay	
	VND	VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	12.797.383.430	-
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	3.010.096.919	551.512.752
Bảo hiểm bồi thường	7.957.859.826	1.730.106.229
Chênh lệch mời thầu	176.520.627	114.572.705
Các khoản khác	2.862.102.437	3.243.486.406
	<b><u>26.803.963.239</u></b>	<b><u>5.639.678.092</u></b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016	
	Năm nay	
	VND	VND
Khoản nộp phạt	406.629.810	219.472.232
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	605.978.123
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	337.469.274	1.025.429.923
Chi phí khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	1.070.813.628	-
Các khoản khác	576.738.950	1.578.009.447
	<b><u>2.391.651.662</u></b>	<b><u>3.428.889.725</u></b>

*eh*

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.219.098.972.522</b>	<b>3.260.653.238.598</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>535.839.290.818</b>	<b>310.766.183.943</b>
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ	323.281.508.597	235.527.077.189
- Trích trước chi phí thuế đất	77.437.404.047	7.609.000.000
- Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	73.741.500.070	47.709.950.986
- Doanh thu quý 4 năm 2017 giảm do điều chỉnh giá	52.000.000.000	-
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	3.396.311.204	3.232.387.331
- Chi phí dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	3.876.951.504	4.871.579.292
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.105.615.396	-
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	1.300.000.000
- Chi phí khấu hao tài sản hệ thống tra tiếp nhiên liệu nhà ga Quốc tế Tân Sơn Nhất trong thời gian không hoạt động, phục vụ sản xuất kinh doanh	-	10.516.189.145
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(336.283.149.662)</b>	<b>(606.106.170.817)</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(14.409.333.544)
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:		
+ <i>Khấu hao tài sản tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ kỳ trước</i>	(235.527.077.189)	(147.701.114.969)
+ <i>Chi phí thuế đất</i>	(63.346.974.235)	(380.359.337.780)
+ <i>Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ</i>	(47.709.950.986)	(60.759.678.786)
+ <i>Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	(4.108.480.796)	-
+ <i>Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ</i>	14.409.333.544	(2.876.705.738)
<b>Thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(201.755.619.309)</b>	<b>(62.557.546.500)</b>
<b>Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành</b>	<b>5.216.899.494.369</b>	<b>2.902.755.705.224</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.043.379.898.874	580.551.141.044
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.000.000)	(11.311.380)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.043.367.898.874</b>	<b>580.539.829.664</b>

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

Từ 01/4/2016  
 đến 31/12/2016

Năm nay \_\_\_\_\_  
 VND VND  
 (Trình bày lại)

**(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 17)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	67.516.629.931	129.486.962.301
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(85.751.116.703)	(67.516.629.931)
	<b><u>(18.234.486.772)</u></b>	<b><u>61.970.332.370</u></b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	_____	Năm nay
		VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm		<u>68.604.136.645</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	_____	Số cuối năm
		VND
Trong vòng một năm		6.260.514.742
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm		24.616.969.688
Sau năm năm		234.051.788.359
		<b><u>264.929.272.789</u></b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản còn đang thực hiện là 2.351.957.847.712 đồng; trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 175.573.982.507 đồng và giá trị chưa thực hiện là 2.176.383.865.205 đồng.



*Handwritten signature*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Tiền lương của các thành viên chủ chốt*

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	9.933.280.000	4.554.000.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	1.395.466.784	621.082.992
	<b>11.328.746.784</b>	<b>5.175.082.992</b>

*rb*

**Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong năm/kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	269.850.090.893	156.063.152.099
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.188.675.164	2.213.386.985
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	180.637.709.272	162.833.489.070
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	101.312.999.514	68.880.570.595
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	6.257.959.262	3.838.495.406
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.884.384.646	5.055.262.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.113.280.671	2.619.618.139
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	19.636.365	3.151.512
	<b>575.264.735.787</b>	<b>401.507.126.096</b>

00-002  
**PHÒNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**  
**CHỖ CHỮ HỮU HẠ**  
**CHỖ CHỮ KÝ**  
**CHỖ CHỮ HỌ TÊN**  
**CHỖ CHỮ CHỨC VỤ**

*wh*



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

	Năm nay	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	15.186.121.715	5.235.332.916
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	82.868.885.400	48.938.611.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.235.841.184	4.067.244.540
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.928.172.004	739.741.666
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	559.257.935	395.632.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	116.528.510	100.150.375
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	713.738.170	271.289.010
	<b>110.608.544.918</b>	<b>59.748.002.659</b>
<b>Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	110.309.072.800	25.149.375.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	37.440.120.500	10.800.034.875
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	11.474.504.722	3.375.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	15.000.000.000	11.250.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	10.200.000.000	-
	<b>189.223.698.022</b>	<b>50.574.409.875</b>



*eh*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phục Vụ Mặt Đất Sài Gòn	30.719.632.109	39.877.567.116
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	9.697.664.628	8.443.557.734
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng Không Sân Bay Tân Sơn Nhất	26.666.373.404	20.338.122.916
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	602.173.074	5.414.328
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	245.738.355	152.129.779
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.975.647.062	121.307.194
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Nhiên Liệu Hàng Không Nội Bài	6.621.559	2.705.335
	<b><u>70.913.850.191</u></b>	<b><u>68.940.804.402</u></b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.591.189.680	2.578.908.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	9.066.744.186	6.803.975.640
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.022.325.700	1.097.962.799
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.192.848	52.136.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	12.876.864	22.097.075
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.787.001	15.141.001
	<b><u>12.715.116.279</u></b>	<b><u>10.570.221.686</u></b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	6.325.024.125
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	15.000.000.000
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>21.325.024.125</u></b>

*Handwritten signature*



**38. VẤN ĐỀ KHÁC**

Thông báo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 27/TB-KLTT ngày 05 tháng 01 năm 2018 cho giai đoạn 2012 đến 2015 tại Tổng Công ty có kiến nghị nội dung tiếp tục xử lý liên quan đến việc hạch toán và trích khấu hao tài sản cố định khu bay cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các vấn đề khác, đồng thời giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải kiểm tra, rà soát đề xuất phương án xử lý.

Hiện nay, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý việc trích khấu hao tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo đó, doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay được hạch toán riêng, ghi thu, ghi chi và được xử lý đồng thời với việc xây dựng, phê duyệt phương án quản lý, sử dụng tài sản khu bay của Bộ Giao thông Vận tải.

Hiện nay, Tổng Công ty đang chờ hướng dẫn chi tiết của cấp có thẩm quyền về vấn đề này và các vấn đề khác nêu trong Thông báo.

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 29.461.767.894 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 28.709.131.527 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 550.696.805.561 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 390.269.777.790 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.439.962.981.860 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 1.375.434.502.831 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

*eh*

**40. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY**

Nội dung	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)	
	Năm nay VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.991.946.215.757</b>	<b>1.299.529.555.524</b>
<i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>2.082.314.426.436</i>	<i>1.371.262.389.222</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	90.543.029.190	71.732.833.698
Doanh thu thuần	1.991.771.397.246	1.299.529.555.524
<i>Thu nhập khác</i>	<i>174.818.511</i>	-
<b>Chi phí</b>	<b>1.079.663.794.917</b>	<b>699.535.375.530</b>
<i>Chi phí hoạt động</i>	<i>851.593.189.707</i>	<i>549.536.830.531</i>
Chi phí nhân viên	421.695.164.104	385.203.448.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	6.848.914.811	10.699.349.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	22.542.848.238	7.226.488.611
Thuế, phí, lệ phí	2.098.088.991	3.128.146.345
Chi phí sửa chữa tài sản	263.038.141.790	69.961.418.894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	15.720.747.908	11.782.148.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	31.456.871.966	7.558.198.687
Chi phí phúc lợi người lao động	30.545.894.648	5.724.727.984
Chi phí bằng tiền khác	57.646.517.251	48.252.904.003
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>228.070.605.210</i>	<i>149.998.544.999</i>
<b>Chênh lệch doanh thu - chi phí</b>	<b>912.282.420.840</b>	<b>599.994.179.994</b>
<b>Các thông tin liên quan khác :</b>		
Tài sản cố định tăng trong năm/kỳ	709.649.937.864	267.128.493.120
Hao mòn tài sản cố định - số liệu tạm tính, trong đó:	769.340.562.794	581.642.756.282
<i>4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian tối thiểu trong khung quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC</i>		
<i>- Đối với tài sản hình thành từ ngày 01 tháng 4 năm 2016, tính hao mòn theo thời gian trung bình trong khung quy định tại Thông tư 45/2013/TT-</i>		
Các dự án đầu tư (xây dựng cơ bản) tài sản nhà nước	330.745.210.172	529.328.209.305
Tổng Công ty đã ứng tiền		

*eh*

**41. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC**

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quyết định số 14752/BGTVT-QLDN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 1.622.100.827.912	1.631.245.271.255	9.144.443.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132 903.175.790.057	892.061.510.076	(11.114.279.981)
Phải thu ngắn hạn khác	136 1.514.571.123.563	1.714.234.576.790	199.663.453.227
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153 104.087.612.152	17.009.766.400	(87.077.845.752)
Phải thu dài hạn khác	216 6.080.000.000	264.109.384.777	258.029.384.777
Tài sản cố định hữu hình	221 21.415.803.855.114	21.133.589.768.728	(282.214.086.386)
- Nguyên giá	222 35.385.006.229.478	34.738.176.005.487	(646.830.223.991)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223 (13.969.202.374.364)	(13.604.586.236.759)	364.616.137.605
Đầu tư vào công ty con	251 1.682.973.000.000	1.683.833.743.327	860.743.327
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252 642.992.463.558	616.410.897.541	(26.581.566.017)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253 199.007.763.662	198.289.232.759	(718.530.903)
Chi phí trả trước dài hạn	261 57.498.919.072	70.860.399.281	13.361.480.209
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 66.964.220.204	67.516.629.931	552.409.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311 1.021.692.186.338	1.022.680.572.601	988.386.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 186.475.509.377	360.942.889.294	174.467.379.917
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 1.287.018.127.664	1.269.253.333.840	(17.764.793.824)
Phải trả ngắn hạn khác	319 3.329.508.318.640	3.125.762.855.639	(203.745.463.001)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 1.759.663.097.112	1.879.623.193.328	119.960.096.216

10-002  
 HÁNH  
 TY  
 HỮU  
 HẠN  
 CTCP  
 HÀNG  
 KHÔNG  
 VIỆT  
 NAM  
 TỔNG  
 CÔNG  
 TY

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**  
**từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.869.780.355.916	8.872.307.142.106	2.526.786.190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.841.189.682.939	8.843.716.469.129	2.526.786.190
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	5.779.465.943.851	5.642.553.745.644	(136.912.198.207)
Lợi nhuận gộp	20	3.061.723.739.088	3.201.162.723.485	139.438.984.397
Doanh thu hoạt động tài chính	21	988.996.587.939	1.000.979.724.564	11.983.136.625
Chi phí tài chính	22	91.313.628.508	87.543.245.608	(3.770.382.900)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	670.948.061.842	677.206.242.278	6.258.180.436
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.109.508.126.745	3.258.442.450.231	148.934.323.486
Thu nhập khác	31	4.990.618.179	5.639.678.092	649.059.913
Lợi nhuận khác	40	1.561.728.454	2.210.788.367	649.059.913
Lợi nhuận trước thuế	50	3.111.069.855.199	3.260.653.238.598	149.583.383.399
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	550.364.132.754	580.539.829.664	30.175.696.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	62.522.742.097	61.970.332.370	(552.409.727)
Lợi nhuận sau thuế	60	2.498.182.980.348	2.618.143.076.564	119.960.096.216

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**  
**từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	3.111.069.855.199	3.260.653.238.598	149.583.383.399
Khấu hao tài sản cố định	02	3.377.659.475.811	3.230.888.201.650	(146.771.274.161)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.618.893.590.673	5.629.751.398.130	10.857.807.457
Thay đổi các khoản phải thu	09	(342.198.921.184)	(473.991.453.437)	(131.792.532.253)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.933.061.155.904	2.042.068.221.371	109.007.065.467
Thay đổi chi phí trả trước	12	101.925.767.706	81.319.458.302	(20.606.309.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.431.406.299.779	5.390.826.632.827	(40.579.666.952)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.064.255.504.926)	(2.050.115.191.567)	14.140.313.359
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.940.000.000)	(30.500.646.407)	26.439.353.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.512.700.721.535)	(2.472.121.054.583)	40.579.666.952



**42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2018.



---

**Phạm Thị Phương**  
Người lập biểu



---

**Bùi Á Đông**  
Kế toán trưởng



---

**Lê Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

